TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 6 - 2021
V/v ly hôn,
tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Mỹ Xuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hà Hùng Kiệt.

Bà Nguyễn Kim Hương.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Ông Thị Cành Nha –Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng *tham gia phiên tòa:* Ông Lý Út Hoài – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 78/2021/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 3 năm 2021 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Thị A; Sinh năm: 1989; Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Nguyễn Thành M; Sinh năm: 1991; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Tr, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 02 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị A trình bày:

Về hôn nhân: Bà Lê Thị A và ông Nguyễn Thành M tự nguyện chung sống và được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 2012, đến ngày 27/6/2013 mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã An Thạnh 2, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 56/2013. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung

sống hạnh phúc, đến tháng 10 năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường hay cải vã nhau. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, làm cho mục đích hôn nhân không đạt được, bà A và ông M sống ly thân từ tháng 10/2020 cho đến nay. Nay bà A xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà và ông M không còn, nên bà A yêu cầu ly hôn với ông M; Về con chung: Trong thời gian chung sống bà A và ông M có 01 người con chung là Nguyễn Lê Thành L, sinh ngày 22/12/2012. Hiện nay L đang sống chung với bà Lê Thị A, bà A yêu cầu nuôi con chung cho đến khi thành niên, không yêu cầu ông M phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên bà A không có yêu cầu gì.

Bị đơn là ông Nguyễn Thành M đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt, nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải, ông M không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cũng như không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông M.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Trong vụ án này Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn không chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là xử cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn; Về con chung, đề nghị xử giao cháu Nguyễn Lê Thành L, sinh ngày 22/12/2012 cho bà A nuôi dưỡng đến khi thành niên; Về tài sản chung và nợ chung, không có đề nghị gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Thành M là bị đơn trong vụ án, ông M đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông M.

Đối với nguyên đơn bà Lê Thị A đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà A.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Lê Thị A và ông Nguyễn Thành M là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống hạnh phúc, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong cuộc sống, tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc. Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ tháng 10/2020, hai bên đã sống ly thân. Từ khi ly thân cho đến nay ông bà không có gặp nhau để bàn bạc về việc hôn nhân của ông bà nhằm tạo điều kiện chung sống lại với nhau. Tại đơn khởi kiện ngày 22 tháng 02 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà A yêu cầu được ly hôn với ông M là hoàn toàn có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận yêu cầu của bà A. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho bà A được ly hôn với ông M.

[2.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà A và ông M có 01 con chung tên là Nguyễn Lê Thành L, sinh ngày 22/12/2012. Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 02 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà A yêu cầu được nuôi con chung tên là Nguyễn Lê Thành L, sinh ngày 22/12/2012 cho đến khi thành niên, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con. Đối với bị đơn là ông Nguyễn Thành M đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về nội dung yêu cầu của bà A, nhưng ông M không có văn bản trả lời về nội dung yêu cầu của bà A. Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi bà A và ông M sống ly thân cho đến nay thì cháu L sống chung với bà A. Đồng thời, tại biên bản ghi nguyện vọng của cháu L ngày 06/4/2021 thì cháu L có nguyện vọng sống chung với bà A. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Nguyễn Lê Thành L, sinh ngày 22/12/2012 cho bà A nuôi dưỡng đến khi thành niên, do bà A không yêu cầu ông M phải cấp dưỡng nuôi con, nên ông M không phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con cho ông M, không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà A không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà A phải chịu nghĩa vụ án phí đối với vụ án hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng; Ông M không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, căn cứ vào Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82,

khoản 2 Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và Lệ phí; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị A.

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Lê Thị A được ly hôn với ông Nguyễn Thành M.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lê Thành L, sinh ngày 22/12/2012 cho bà A trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi cháu L thành niên. Ông M không phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con cho ông M, không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà A không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị A phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình, nhưng bà A được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007803 ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà A đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông Nguyễn Thành M không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị A và ông Nguyễn Thành M có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Mỹ Xuyên